

Số: 830 /2008/QĐ-UBND

Việt Trì, ngày 31 tháng 3 năm 2008

WEBSITE CHÍNH PHỦ

QUYẾT ĐỊNH

CÔNG VĂN BẢN V/v ban hành Quy định về tổ chức khuyến nông cơ sở và chế độ thù lao đối với khuyến nông viên

Số: 2493

Ngày 06 tháng 05 năm 2008

Chuyên:

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 56/2005/NĐ-CP ngày 26/4/2005 của Chính phủ về khuyến nông, khuyến ngư;

Căn cứ Thông tư số 60/2005/TT-BNN ngày 10/10/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 56/2005/NĐ-CP ngày 26/4/2005 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 30/2006/TTLT-BTC-BNN&PTNT-BTS ngày 06/4/2006 của Bộ Tài chính - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Thủy sản hướng dẫn việc quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp kinh tế đối với hoạt động khuyến nông, khuyến ngư;

Căn cứ Thông tư số 01/2007/TT-BTS ngày 22/01/2007 của Bộ Thủy sản hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 56/2005/NĐ-CP ngày 26/4/2005 của Chính phủ về khuyến nông, khuyến ngư;

Căn cứ Nghị quyết số 136/2008/NQ-HĐND ngày 01/4/2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ khóa XVI, kỳ họp thứ mười ba Quy định chế độ thù lao đối với khuyến nông viên cơ sở;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định về tổ chức khuyến nông cơ sở và chế độ thù lao đối với khuyến nông viên”.

Điều 2. Quyết định này thay thế các Quyết định của UBND tỉnh: số 2942/1999/QĐ-UB ngày 03/11/1999 về việc Ban hành Quy định về tổ chức khuyến nông cơ sở và chế độ cho khuyến nông viên; số 1677/2001/QĐ-UB ngày 08/6/2001 về việc sửa đổi, bổ sung Điều 1, Điều 2, Điều 4, Điều 5, Điều 7, Điều 8 của Quy định tổ chức khuyến nông cơ sở ban hành kèm theo Quyết định số 2942/1999/QĐ-UB ngày 03/11/1999 của UBND tỉnh Phú Thọ.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/4/2008. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị căn cứ Quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:

- Các Bộ: NN&PTNT, TP;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- PVP (Ô. Hậu);
- NCTH;
- Website Chính phủ;
- Công báo (2b);
- Lưu: VT, NL. (NL-60b)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Doãn Khánh

**QUY ĐỊNH
VỀ TỔ CHỨC KHUYẾN NÔNG CƠ SỞ
VÀ CHẾ ĐỘ THÙ LAO ĐỐI VỚI KHUYẾN NÔNG VIÊN**
(Ban hành kèm theo Quyết định số **830** /2008/QĐ-UBND
ngày **31** /3/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

CHƯƠNG I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Tổ chức khuyến khích phát triển kinh tế khu vực nông nghiệp, nông thôn bao gồm khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công, khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn gọi tắt là Tổ khuyến nông cơ sở (KNCS). Tổ KNCS do UBND xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là UBND cấp xã) quyết định thành lập.

Điều 2. Tổ KNCS chịu sự điều hành trực tiếp của UBND cấp xã và chịu sự chỉ đạo quản lý về chuyên môn của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện; Phòng Công thương huyện; Phòng Kinh tế thành phố Việt Trì và thị xã Phú Thọ, Trạm Khuyến nông, Trạm Bảo vệ thực vật, Trạm Thú y huyện, thành, thị.

Điều 3. Khuyến nông viên cơ sở:

1. Người làm công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công, khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn ở các xã, phường, thị trấn gọi chung là nhân viên KNCS.

Nhân viên KNCS do Chủ tịch UBND cấp xã quyết định tuyển chọn theo tiêu chuẩn tại Khoản 1, Điều 6 Quy định này.

Nhân viên KNCS là người làm chuyên trách công tác khuyến nông. Các trường hợp kiêm nhiệm phải đạt tiêu chuẩn theo quy định. Các đối tượng không được kiêm nhiệm nhân viên KNCS gồm: Các đối tượng đang đảm nhiệm các chức danh theo Nghị định số 121/2003/NĐ-CP ngày 21/10/2003 của Chính phủ, Ban Quản trị Hợp tác xã nông nghiệp, Bí thư Chi bộ Đảng; Trưởng Khu dân cư.

2. Người làm công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công, khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn ở các khu dân cư gọi chung là cộng tác viên KNCS. Cộng tác viên KNCS do Chủ tịch UBND cấp xã quyết định tuyển chọn theo tiêu chuẩn tại Khoản 2, Điều 6 Quy định này.

Cộng tác viên KNCS có thể là cán bộ kiêm nhiệm.

CHƯƠNG II: NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

I. TỔ CHỨC KHUYẾN NÔNG CƠ SỞ:

Điều 4. Tổ chức, số lượng và hoạt động KNCS:

Mỗi đơn vị cấp xã được thành lập 01 tổ KNCS;

Mỗi tổ KNCS được tuyển chọn từ 01 đến 03 nhân viên KNCS (chi tiết tại Phụ biểu kèm theo); Tổ KNCS có tổ trưởng và các tổ viên.

Mỗi khu dân cư được tuyển chọn 01 cộng tác viên KNCS.

Quan hệ giữa tổ KNCS với Hợp tác xã nông nghiệp là mối quan hệ phối hợp để thực hiện các chương trình, kế hoạch khuyến nông.

Điều 5. Nhiệm vụ của tổ KNCS:

1. Theo dõi các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công, khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn; tham mưu cho UBND cấp xã xây dựng các chương trình, kế hoạch khuyến khích phát triển kinh tế khu vực nông nghiệp, nông thôn ngắn hạn và dài hạn.

2. Tiếp nhận các chủ trương, chính sách, tiến bộ kỹ thuật, thông tin thị trường, các nội dung có liên quan đến sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn; tổ chức tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn người dân áp dụng vào thực tiễn sản xuất.

3. Tổ chức điều tra, nắm bắt tình hình dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi và hướng dẫn nông dân các biện pháp phòng trừ.

4. Tư vấn, dịch vụ khuyến nông cho nông dân về chính sách, pháp luật, đất đai, giống, phân bón, kỹ thuật, kinh nghiệm sản xuất, kinh doanh, tín dụng, thị trường, lao động, việc làm, sử dụng nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

5. Hướng dẫn hoạt động cho các nhóm khuyến nông ở khu dân cư, các tổ chức khuyến nông tự nguyện (Câu lạc bộ khuyến nông, nhóm nông dân cùng sở thích).

Điều 6. Tiêu chuẩn tuyển chọn khuyến nông viên cơ sở:

1. Tiêu chuẩn nhân viên KNCS:

- Có trình độ từ trung cấp chuyên ngành kỹ thuật, kinh tế trở lên.
- Là người sản xuất giỏi, có kinh nghiệm, gắn bó với sản xuất, tâm huyết, nhiệt tình, biết cách thuyết phục và vận động nông dân và được nông dân tín nhiệm.
- Có khả năng tiếp thu và vận dụng kiến thức khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

- Có sức khỏe, năng lực tổ chức, quản lý, tham mưu, đề xuất với UBND cấp xã về chỉ đạo thực hiện các hoạt động của công tác khuyến nông.

2. Tiêu chuẩn cộng tác viên KNCS:

- Vận dụng các tiêu chuẩn đối với nhân viên KNCS để tuyển chọn. Riêng tiêu chuẩn về kiến thức có thể ở trình độ từ tốt nghiệp phổ thông trung học trở lên, nhưng nhất thiết phải là người sản xuất giỏi.

Điều 7. Tuyển chọn, bổ nhiệm, bãi miễn khuyến nông viên cơ sở:

1. Tuyển chọn, bổ nhiệm: Chủ tịch UBND cấp xã xem xét, quyết định tuyển chọn khuyến nông viên cơ sở theo tiêu chuẩn tại Điều 6 Quy định này và căn cứ vào trình độ, năng lực của nhân viên KNCS để bổ nhiệm tổ trưởng tổ KNCS.

Trước khi quyết định tuyển chọn nhân viên KNCS và bổ nhiệm Tổ trưởng tổ KNCS, phải lập danh sách trình Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét và chỉ được ban hành quyết định tuyển chọn, bổ nhiệm những người được Chủ tịch UBND cấp huyện chấp thuận.

2. Bãi miễn: Chủ tịch UBND cấp xã ra quyết định bãi miễn khuyến nông viên cơ sở để tuyển chọn khuyến nông viên mới thay thế trong trường hợp khuyến nông viên cơ sở 02 vụ sản xuất liên tục không hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Trước khi quyết định bãi miễn nhân viên KNCS, Chủ tịch UBND cấp xã phải có văn bản trình Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét và chỉ được ban hành quyết định bãi miễn những người được Chủ tịch UBND cấp huyện chấp thuận.

3. Sau khi ban hành quyết định tuyển chọn, bổ nhiệm và bãi miễn khuyến nông viên cơ sở, Chủ tịch UBND cấp xã phải gửi 01 bản danh sách và các quyết định của từng người kèm theo, báo cáo Chủ tịch UBND cấp huyện để kiểm tra và quản lý.

II. NHỮNG CHÍNH SÁCH CỤ THỂ:

Điều 8. Chế độ thù lao đối với khuyến nông viên cơ sở:

1. Đối với nhân viên KNCS:

- Tổ trưởng: Có trình độ đại học: 400.000 đồng/người/tháng; trung cấp: 360.000 đồng/người/tháng.

- Tổ viên: Có trình độ đại học: 360.000 đồng/người/tháng; trung cấp: 320.000 đồng/người/tháng.

2. Đối với cộng tác viên KNCS: 100.000 đồng/người/tháng.

Điều 9. Nguồn chi trả chế độ thù lao đối với khuyến nông viên cơ sở:

1. Nguồn chi trả chế độ thù lao đối với nhân viên KNCS do ngân sách tỉnh uỷ nhiệm cho ngân sách cấp huyện chi trả. Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện cấp phát cho Trạm Khuyến nông huyện (ở thành phố Việt Trì và thị xã Phú Thọ là Phòng Kinh tế) thực hiện việc chi trả hàng tháng cho nhân viên KNCS.

2. Nguồn chi trả chế độ thù lao đối với cộng tác viên KNCS và hoạt động KNCS do UBND cấp xã chi trả từ nguồn kinh phí hoạt động KNCS.

Điều 10. Đối với nhân viên KNCS chưa đạt tiêu chuẩn về trình độ theo quy định, nếu vẫn được bố trí thì được hưởng 150.000 đồng/người/tháng trong vòng 24 tháng (kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực) để đào tạo hoàn thiện trình độ theo yêu cầu, sau thời gian nêu trên mà không đạt trình độ theo quy định thì bãi miễn và tuyển chọn nhân viên KNCS mới thay thế.

Điều 11. Khuyến nông viên cơ sở hàng năm được tham dự các lớp tập huấn theo các chương trình khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công của tỉnh, của huyện. Những ngày dự tập huấn được giữ nguyên mức thù lao và được hưởng chế độ tập huấn do cơ quan, tổ chức tập huấn đài thọ.

III. XÂY DỰNG VÀ QUẢN LÝ KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG KNCS.

Điều 12. Kinh phí hoạt động KNCS do UBND cấp xã huy động từ các nguồn sau:

- Thu 50% giá trị lợi nhuận hàng năm trên quỹ đất công ích do UBND cấp xã quản lý.
- Tài trợ của ngân sách cấp huyện (nếu có), hỗ trợ của tổ chức khuyến nông các cấp.
- Các khoản tài trợ của các tổ chức, đơn vị kinh doanh, các tổ chức từ thiện.
- Thu 5% giá trị sản lượng tăng do áp dụng tiến bộ kỹ thuật khuyến nông.
- Lãi từ các hoạt động tư vấn, dịch vụ khuyến nông.

Điều 13. Quản lý kinh phí hoạt động KNCS:

- UBND cấp xã mở sổ sách quản lý kinh phí hoạt động KNCS một cách chặt chẽ để chi cho các hoạt động khuyến nông và chi trả chế độ thù lao cho cộng tác viên KNCS theo Điểm b, Điều 8 Quy định này.

- UBND cấp huyện duyệt cân đối dự toán, quyết toán thu, chi kinh phí hoạt động KNCS hàng năm cho UBND cấp xã và UBND cấp xã phải quyết toán, công khai trước dân theo Quy chế dân chủ ở cơ sở. Nếu kinh phí hoạt động KNCS sử dụng không hết thì chuyển kết dư sang năm sau, không được sử dụng vào các mục đích khác.

CHƯƠNG III: TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. UBND tỉnh giao:

- Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Công thương hướng dẫn việc thực hiện Quy định này; chỉ đạo Trường Trung học nông lâm nghiệp Phú Thọ xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn cho đội ngũ khuyến nông viên cơ sở trên địa bàn.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính cân đối nguồn, bố trí kế hoạch kinh phí chi trả chế độ thù lao cho nhân viên KNCS theo quy định.

- UBND các huyện, thành, thị: Chỉ đạo UBND các xã, phường, thị trấn thực hiện các nội dung tại Quy định này; rà soát đội ngũ khuyến nông viên cơ sở trên địa bàn, tuyển chọn khuyến nông viên mới thay thế các vị trí đang kiêm nhiệm không đúng với quy định này và các vị trí chưa đạt trình độ theo quy định; bố trí cho số nhân viên KNCS chưa đạt chuẩn về trình độ tham gia các khóa đào tạo để đảm bảo trình độ theo yêu cầu.

Điều 15. Các nội dung văn bản đã ban hành trước đây trái với Quy định này đều bãi bỏ. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị báo cáo về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Doãn Khánh

Phụ biểu: QUY ĐỊNH SỐ LƯỢNG NHÂN VIÊN KNCS ĐƯỢC TUYỂN CHỌN Ở CÁC XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 930/2008/QĐ-UBND ngày 31/3/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



STT	Huyện, thành, thị	Xã, phường, thị trấn được tuyển chọn 01 nhân viên KNCS	Xã, phường, thị trấn được tuyển chọn 02 nhân viên KNCS	Xã, thị trấn được tuyển chọn 03 nhân viên KNCS
1	Việt Trì	6 phường gồm: Bến Gót, Thọ Sơn, Tân Dân, Gia Cẩm, Nông Trang, Vân Cờ	11 xã, phường gồm: Bạch Hạc, Thanh Miếu, Tiên Cát, Trưng Vương, Dữu Lâu, Phượng Lâu, Minh Nông, Minh Phương, Sông Lô, Hùng Lô, Thanh Đình	5 xã gồm: Thụy Vân, Vân Phú, Chu Hoá, Hy Cương, Kim Đức
2	Phú Thọ	3 phường gồm: Âu Cơ, Phong Châu, Hùng Vương	4 xã gồm: Trường Thịnh, Văn Lung, Thanh Minh, Thanh Vinh	3 xã gồm: Hà Lộc, Phú Hộ, Hà Thạch
3	Đoan Hùng		7 xã gồm: Phong Phú, Đông Khê, Sóc Đăng, Minh Tiến, Hữu Đô, Ca Đình, Thị trấn Đoan Hùng	21 xã gồm: Minh Lương, Bằng Luân, Bằng Doãn, Quế Lâm, Phúc Lai, Tây Cốc, Phương Trung, Ngọc Quan, Yên Kiện, Vân Đồn, Hùng Long, Tiêu Sơn, Chân Mộng, Minh Phú, Vụ Quang, Nghinh Xuyên, Hùng Quan, Văn Du, Chí Đám, Đại Nghĩa, Phú Thứ
4	Hạ Hoà		13 xã gồm: Hậu Bông, Liên Phương, Đan Hà, Đan Thượng, Động Lâm, Minh Hạc, Mai Tùng, Vĩnh Chân, Vụ Cầu, Yên Luật, Hiền Lương, Chính Công, Cáo Điền	20 xã gồm: Lệnh Khanh, Phụ Khánh, Y Sơn, thị trấn Hạ Hoà, Lang Sơn, Yên Kỳ, Hương Xạ, Phương Viên, Ám Hạ, Gia Điền, Lâm Lợi, Quân Khê, Hà Lương, Đại Phạm, Minh Côi, Văn Lang, Bằng Giã, Vô Tranh, Chuế Lưu, Xuân Áng
5	Thanh Ba		18 xã gồm: Phương Lĩnh, Mạn Lạn, Thanh Xá, Hoàng Cương, Hanh Cù, Đồng Xuân, Yên Khê, Thái Ninh, Vũ Yên, Yên Nội, Quảng Nạp, Võ Lao, thị trấn Thanh Ba, Sơn Cương, Đỗ Xuyên, Lương Lỗ, Đỗ Sơn, Thanh Hà	8 xã gồm: Thanh Vân, Đông Lĩnh, Đại An, Năng Yên, Ninh Dân, Khải Xuân, Đông Thành, Chí Tiên
6	Lâm Thao		11 xã gồm: Xuân Huy, Xuân Lũng, Thạch Sơn, thị trấn Lâm Thao, Hợp Hải, Kinh Kệ, Bán Nguyên, Sơn Dương, Sơn Vi, Tứ Xã, thị trấn Hùng Sơn	3 xã gồm: Cao Xá, Vĩnh Lại, Tiên Kiên

1

7	Phù Ninh		10 xã gồm: Vĩnh Phú, Tử Đà, Liên Hoa, Bình Bộ, An Đạo, Tiên Du, Hạ Giáp, Bảo Thanh, Phú Nham, Gia Thanh.	8 xã gồm: Phú Mỹ, Trung Giáp, Trị Quận, Trạm Thán, Tiên Phú, Phù Ninh, Phú Lộc, thị trấn Phong Châu
8	Cẩm Khê		19 xã gồm: Ngô Xá, Thụy Liễu, Tam Sơn, Đồng Cam, Phương Xá, Phùng Xá, Tùng Khê, Sơn Nga, Sai Nga, Thanh Nga, Cấp Dẫn, Xương Thịnh, thị trấn Sông Thao, Yên Tập, Phú Lạc, Chương Xá, Tình Cương, Hiền Đa, Cát Trù	12 xã gồm: Tiên Lương, Phượng Vũ, Tuy Lộc, Văn Bán, Sơn Tinh, Hương Lung, Phú Khê, Tạ Xá, Văn Khúc, Điều Lương, Yên Dưỡng, Đồng Lương
9	Tam Nông		14 xã gồm: Hồng Đà, Thượng Nông, Đậu Dương, Hưng Hoá, Hương Nộn, Tam Cường, Văn Lương, Hiền Quan, Vực Trường, Hương Nha, Xuân Quang, Tứ Mỹ, Hùng Đô, Quang Húc	6 xã gồm: Dị Nậu, Thọ Văn, Cổ Tiết, Thanh Uyên, Phương Thịnh, Tề Lễ
10	Thanh Thủy		7 xã Gồm: Trung Nghĩa, Đồng Luận, Đoan Hạ, Trung Thịnh, Bảo Yên, Tân Phương, Thạch Đồng	8 xã gồm: Tu Vũ, Yên Mao, Phượng Mao, Hoàng Xá, Sơn Thủy, La Phù, Xuân Lộc, Đào Xá
11	Yên Lập			17 xã gồm: Mỹ Lung, Mỹ Lương, Lương Sơn, Xuân An, Xuân Viên, Xuân Thủy, Hưng Long, Thượng Long, Trung Sơn, Nga Hoàng, Đồng Thịnh, Phúc Khánh, Ngọc Lập, Ngọc Đồng, Minh Hoà, Đồng Lạc, thị trấn Yên Lập.
12	Thanh Sơn			23 xã gồm: Lương Nha, Yên Lãng, Đông Cừ, Thượng Cừ, Khả Cừ, Thắng Sơn, Thạch Khoán, Thục Luyện, Tất Thắng, Dịch Quả, Yên Sơn, Văn Miếu, Võ Miếu, Hương Cản, Yên Lương, Cự Thắng, Cự Đồng, Tinh Nhuệ, Giáp Lai, thị trấn Thanh Sơn, Tân Minh, Tân Lập, Sơn Hùng
13	Tân Sơn			17 xã gồm: Lai Đồng, Xuân Sơn, Mỹ thuận, Kim Thượng, Thu Cúc, Văn Luông, Đồng Sơn, Tân Phú, Kiệt Sơn, Thạch Kiệt, Long Cốc, Vinh Tiên, Tân Sơn, Thu Ngạc, Tam Thanh, Minh Đài, Xuân Đài.